TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2026/DS-PT
Ngày 09-6-2026
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Giang

Ông Nguyễn Minh Tân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hải Vy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 258/2025/TLPT-DS ngày 20/11/2025 về việc: "Tranh chấp về quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 05 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 247/2026/QĐPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Văn T, sinh năm 1963; CCCD số: 030063000744 cấp ngày 13/8/2021; địa chỉ: Khu G, xã G, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Vũ Văn T: Luật sư Nguyễn Thanh H - Văn phòng Luật sư Bảo Công thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ liên lạc: Khu A, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị đơn:

1. Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1962; CCCD số: 030162011863 cấp ngày 05/07/2021; địa chỉ: Số nhà I, ngõ B, khu A, đường N, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt;

2. Ông Vũ Văn H1, sinh năm 1958; CCCD số: 030058004217 cấp ngày 03/7/2021; địa chỉ: TDP T, phường T, thành H; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1967; CCCD số: 030167013512 cấp ngày 08/07/2022; địa chỉ: Khu H, xã G, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị T1: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị T1: Luật sư Nguyễn Sỹ A - Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ liên lạc: Số ; có mặt;

2. Bà Vũ Thị C, sinh năm 1958; CCCD số: 030158014052 cấp ngày 27/06/2021; địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

3. Ông Vũ Văn N, sinh năm 1963 và bà Vũ Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

4. Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1967; CCCD số: 030167000506 cấp ngày 13/08/2021; địa chỉ: Khu G, xã G, thành phố Hải Phòng; có mặt;

5. Ông Tăng Mạnh Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà I, ngõ B, khu A đường N, phường H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

6. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Số B phố T, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Vũ Thị T1 là bị đơn và bà Vũ Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo bản án dân sự sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:*

Các đương sự là ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M đều thống nhất trình bày: Cụ Nguyễn Thị T3, chết năm 2012 và cụ Vũ Huy B1, chết năm 1943 sinh được một người con là cụ Vũ H2 Sở. Cụ S kết hôn với cụ Bùi Thị C1, sinh được ba người con là ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M. Ngoài ra, các cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác. Cụ Sở hy sinh năm 1967, cụ C1 chết năm 2023. Bố mẹ cụ B1 và bố mẹ cụ T3 đều đã chết trước các cụ.

Về di sản thừa kế: Quá trình sinh sống, cụ Nguyễn Thị T3 và cụ Vũ Huy B1 có tạo lập được khối tài sản là diện tích đất tại TDP T, phường T từ trước những năm 1980. Theo bản đồ 299, tờ bản đồ số 06, cụ Tại đăng ký sử dụng hai thửa đất gồm thửa đất số 222, diện tích 272m^2, loại đất thổ cư và thửa đất số 221, diện tích 347m^2, loại đất vườn trồng rau. Theo bản đồ đo vẽ năm 1991, tờ bản đồ số 05, bà T1 và chồng là ông Đ đã được cụ T3 tách cho một phần thửa đất là thửa đất số 104,

diện tích 208m^2 (loại đất thổ cư) và thửa đất số 92, diện tích 302m^2 (loại đất thổ cư). Theo bản đồ năm 2008, thửa đất của cụ T3 là thửa số 262, tờ bản đồ số 23 có diện tích 234m^2, thiếu 113m^2 theo bản đồ 299. Phần diện tích bị thiếu này, ông H1 đang quản lý sử dụng, không được thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của ông H1. Còn đối với phần bà T1 đã chuyển nhượng, đến nay ông H1 đã được cấp GCNQSDĐ.

Trên phần diện tích đất này hiện có 01 căn nhà một tầng mái bằng xây dựng năm 1993, 01 bể nước, công trình phụ chăn nuôi, bếp, vệ sinh và vườn nhỏ phía trước, 01 ao nhỏ bám vườn và nửa ngoài bám triều trũng canh tác của hợp tác xã; lúc đầu, ông xác định là di sản của cụ T3. Tuy nhiên đến nay, ông xác định nhà trên phần diện tích đất này là do vợ chồng ông xây dựng không phải là di sản thừa kế của cụ T3 để lại. Như vậy, di sản của cụ T3 để lại chỉ còn diện tích đất 347m^2 theo bản đồ 299.

Diễn biến quá trình sử dụng đất: Sau khi cụ Sở hy sinh, cụ C1 đã đưa ông và bà M về quê ngoại ở G sinh sống, còn bà T1 ở cùng cụ T3 đến khi lập gia đình. Ông T, bà M vẫn đi lại thăm nom bà nội là cụ T3. Đến năm 1993, ông T đã về ở và trông nom, chăm sóc cụ T3 đến khi cụ qua đời năm 2012. Sau khi cụ T3 qua đời, gian nhà và thửa đất không có người trực tiếp ở đó, ông T là cháu trai giữ chìa khoá và trông nom, quản lý di sản.

- Nguyên đơn – ông Vũ Văn T trình bày:

Trước khi cụ T3 chết, cụ có để lại di chúc lập ngày 08/3/2010 tại UBND xã G. Nội dung thể hiện, cụ để lại toàn bộ diện tích đất ở và các hạng mục công trình xây dựng cây cối trồng trên đất cho ông. Còn nội dung ghi thuộc thửa đất số 272, tờ bản đồ số 04 là do ghi nhầm vì phần này đã cho bà T1, cụ T3 chỉ còn lại duy nhất thửa đất số 273, tờ bản đồ số 04 theo bản đồ năm 1994. Còn phần tài sản ghi nhà chính 45m^2, nhà phụ 20m^2 cũng do UBND xã ghi, ông không nắm được. Trên thực tế, cụ T3 chỉ còn duy nhất tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 273, ngoài phần tài sản này ra cụ còn thửa đất nông nghiệp ngoài đồng. Ông khẳng định ý chí của cụ là muốn để lại cho ông toàn bộ tài sản là phần diện tích đất 347m^2 theo bản đồ 299 và toàn bộ các tài sản trên đất. Do vậy, ông đề nghị Tòa án: Công nhận bản di chúc do cụ Nguyễn Thị T3 lập ngày 08/3/2010 là hợp pháp, chia thừa kế cho ông được hưởng di sản của cụ T3 theo di chúc. Trong trường hợp bản di chúc trên không hợp pháp, yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật và xem xét cho ông và vợ ông là bà Đặng Thị T2 được hưởng công sức duy trì, trông nom di sản bằng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật. Yêu cầu ông Vũ Văn H1 phải trả lại phần di sản cụ T3 để lại là 113m^2 đất ONT thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 06 trong tổng diện tích đất 347m^2.

- Bị đơn - bà Vũ Thị T1 trình bày:

Về di sản thừa kế: Quá trình sinh sống, ông bà nội bà có tạo lập được khối tài sản là diện tích đất tại TDP T, phường T theo bản đồ năm 2008 là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, diện tích 234m^2 và 428m^2 đất nông nghiệp.

Năm 1982, bà lập gia đình vẫn sống cùng cụ T3 và chăm sóc cụ. Đến năm 1993, cụ chuyển ra ở tại nhà cấp 4 trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23. Gia đình bà vẫn tiếp tục trông nom, trực tiếp chăm sóc cụ cho đến năm 2001 gia đình bà chuyển lên thành phố H sinh sống. Tuy nhiên, bà vẫn đi lại trông nom, chăm sóc cụ. Ông T, bà M cũng chỉ thỉnh thoảng đi lại thăm cụ. Sau khi cụ T3 qua đời, ông T là người cầm chìa khóa nhà và đi lại dọn dẹp chứ không trực tiếp sinh sống trên thửa đất.

Khoảng năm 2003, vợ chồng bà chuyển nhượng cho bà H3 thửa đất trước đây gia đình bà sinh sống; nguồn gốc thửa đất là của cụ T3 để lại cho vợ chồng bà, giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp. Sau đó, bà H3 đã tặng cho diện tích trên cho ông H1 nên hiện tại ông H1 đang quản lý, sử dụng và đã được cấp GCNQSDĐ hợp pháp không có tranh chấp gì. Việc ông T trình bày di sản của cụ T3 để lại còn thiếu 113m^2 đất so với bản đồ 299 là không đúng. Bà xác định đây là phần đất ao bám vườn cạnh thửa đất và của hợp tác xã chứ không phải đất của cụ T3 cũng không phải đất của bà. Bà không chuyển nhượng phần đất này cho ông H1. Thực tế, bà cũng không biết phần đất ao này có diện tích là bao nhiêu. Quá trình sử dụng, ông H1 san lấp, còn cụ thể như thế nào bà không biết. Hiện trên phần đất ao này ông H1 chỉ trồng rau.

Việc ông T không yêu cầu gì về chi phí lo mai táng, xây mộ cho cụ T3, bà nhất trí. Trước khi cụ T3 chết, cụ T3 không để lại nghĩa vụ gì. Bà được biết trước khi chết, cụ T3 có để lại di chúc lập ngày 08/3/2010 tại UBND xã G. Bà xác định bản di chúc này không hợp pháp vì di chúc không được công chứng đúng theo quy định pháp luật, trên di chúc không có xác nhận của bà và bà M là các cháu của cụ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc đề nghị Tòa án công nhận bản di chúc do cụ T3 lập ngày 08/03/2010 là hợp pháp, bà không đồng ý. Bà xác định di sản thừa kế cụ T3 để lại là quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, diện tích 234m^2 và phần diện tích đất nông nghiệp tại TDP T, bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Các tài sản trên đất đều đã cũ hỏng và các cây trồng trên đất bà không đề nghị chia. Đối với phần di sản thừa kế bà được hưởng bà xin nhận bằng hiện vật. Ngoài ra, cụ T3 không còn di sản thừa kế nào khác. Bà không có ý kiến gì đối với kết quả thẩm định, định giá tài sản và chi phí thẩm định, định giá phần đất nông nghiệp bà yêu cầu chia.

- *Bị đơn - ông Vũ Văn H1 trình bày:* Ông là chồng bà Vũ Thị C và sinh sống sát cạnh nhà cụ T3. Quá trình sinh sống, ông được biết cụ T3 có tạo lập được khối tài sản là diện tích đất nông nghiệp tại TDP T, diện tích bao nhiêu ông không biết.

Ông chỉ biết cụ T3 cho bà T1 một phần diện tích đất. Khoảng năm 2003, bà T1 không sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho bà Vũ Thị H3 (là chị gái ông) toàn bộ diện tích đất này, trên đất có căn nhà do vợ chồng bà T1, ông Đ xây dựng. Khoảng năm 2007, bà H3 đã cho ông toàn bộ diện tích đất này và năm 2016, ông đã được cấp GCNQSDĐ. Năm 2022, ông hợp thửa đất của ông với thửa đất của bà H3 cho và đã được cấp GCNQSDĐ đối với tổng diện tích đất 466,2m^2, trong đó có 428m^2 đất ở và 38,2m^2 đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043 theo GCNQSDĐ số DG005052, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS-00207 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp mang tên ông và vợ là Vũ Thị C. Khi bà T1 chuyển nhượng cho bà H3 thì cụ T3 vẫn còn sống, quá trình sử dụng không có tranh chấp gì đối với phần đất ông đã được cấp giấy chứng nhận. Theo bản đồ năm 2008, cụ T3 có thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23 diện tích 234m^2. Theo bản đồ năm 2008, tổng diện tích thửa đất số 263 là 493m^2 gồm có đất nông nghiệp của bà T1 chuyển nhượng cho ông diện tích 330m^2. Còn phần diện tích đất ao không rõ diện tích cụ thể khoảng hơn 100m^2, bà T1 đã chuyển nhượng cho bà H3 cùng với đất ở vào năm 2003. Sau đó, bà H3 cho ông sử dụng phần đất ao này nên gia đình ông sử dụng phần diện tích đất ao này từ năm 2007. Quá trình sử dụng đến năm 2013, ông san lấp toàn bộ ao với độ sâu khoảng 2m và diện tích khoảng hơn 100m^2 hết khoảng 20 triệu đồng. Năm 2017, ông xây dựng tường bao cả mặt đường, tuy nhiên chưa xác định ranh giới trên thực tế với phần diện tích đất của cụ T3. Đến nay, ông xác định phần diện tích đất bà H3 nhận chuyển nhượng từ bà T1, sau đó cho ông và ông đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ mang tên ông và bà C theo đúng quy định. Nay, ông T cho rằng phần diện tích đất của cụ T3 theo bản đồ 299 là 347m^2 - diện tích theo bản đồ năm 2008 là 234m^2, còn thiếu 113m^2 đất ao (nằm trong phần đất ông đang quản lý) là không đúng. Diện tích đất của cụ T3 chỉ có 234m^2, còn phần đất ao là đất thuộc quyền quản lý của UBND xã. Trường hợp UBND xã yêu cầu thu hồi phần diện tích đất này, ông đồng ý trả lại UBND xã nhưng phải trừ phần diện tích đã bỏ ra làm lối đi vào phần đất của gia đình ông (khoảng 25m^2).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị M trình bày:* Thống nhất với lời khai của bà T1 về di sản thừa kế của cụ T3 gồm có thửa đất ONT thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 06 diện tích 347m^2 và phần diện tích đất nông nghiệp tại TDP T, phường T diện tích là 428m^2. Phần đất diện tích đất 347m^2 có nhà trên đất, nguồn gốc là do cụ T3 xây dựng; tuy nhiên đến nay, đều đã cũ hỏng nên bà không yêu cầu gì đối với nhà trên đất và các cây trồng trên đất. Bà xác định di chúc của cụ T3 không hợp pháp vì di chúc không được công chứng theo quy định và không có mặt bà và bà T1 khi cụ T3 lập di chúc. Đề nghị chia di sản của cụ T3 là quyền sử dụng diện tích đất ở 347m^2 theo bản đồ 299 và 428m^2 đất nông nghiệp làm 03 phần cho ba thừa kế của cụ được hưởng theo quy định pháp luật, bà xin được hưởng bằng hiện vật. Sau khi cụ T3 mất, ông T là người cầm chìa khóa,

đi lại hương khói cho cụ. Ông T có quan điểm đề nghị Tòa án xem xét cho vợ chồng ông T được hưởng công sức duy trì, trông nom di sản bằng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật, bà không đồng ý. Cụ Tại chết không để lại nghĩa vụ gì.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Văn N trình bày:* Khi cụ T3 còn sống, vợ chồng ông đã thuê phần ruộng của cụ T3 để canh tác, lúc đầu cấy lúa, trồng rau, gần đây thì trồng đào. Sau khi cụ T3 mất, cụ T3 có giao cho ông T quản lý thì ông tiếp tục thuê phần diện tích đất này của ông T, trả tiền thuê theo năm, mỗi năm 1 tạ thóc quy ra tiền tại thời điểm trả. Sau khi cụ T3 mất thì thanh toán trực tiếp cho ông T. Việc thuê đất nông nghiệp để sử dụng chỉ trao đổi bằng miệng không thiết lập văn bản gì và gia đình ông sẽ có trách nhiệm di chuyển cây trồng để trả lại phần diện tích đất nông nghiệp khi người sử dụng đất có yêu cầu trả lại đất.

- *Kết quả xác minh tại UBND phường T thể hiện:* Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thể hiện qua từng thời kỳ như sau:

+ Theo bản đồ 299 được thể hiện là thửa đất số 221, tờ bản đồ số 06, diện tích 347m^2. Tại sổ mục kê thể hiện tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Thị T3 mục đích sử dụng là đất trồng rau; thửa đất số 222, tờ bản đồ số 06, diện tích 272m^2, tại sổ mục kê thể hiện chủ sử dụng là cụ Nguyễn Thị T3, loại đất thổ cư, hình thức sử dụng chính thức.

+ Theo bản đồ năm 1991 được thể hiện là thửa đất số 92, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m^2, mục người sử dụng đất ghi tên "Độ đỡ". Loại đất thổ cư, phần diện tích trong sổ mục kê ghi 382m^2 nhưng tờ bản đồ thể hiện diện tích là 302m^2 là do thời kỳ trước ghi nên địa phương không nắm được. Giáp thửa đất số 92, tờ bản đồ số 05 còn có thửa đất ao, diện tích 370m^2, không ghi số thửa và sổ mục kê cũng không ghi tên, không thể hiện chủ sử dụng đối với thửa đất ao này. Trên cơ sở số hóa tính diện tích trên máy, thửa đất có diện tích 392,7m^2.

+ Theo bản đồ năm 1994 được thể hiện là thửa đất số 273, tờ bản đồ số 04, diện tích 302m^2, loại đất thổ cư, không có sổ mục kê.

+ Theo bản đồ năm 2008 được thể hiện là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, diện tích 234m^2. Theo sổ mục kê thể hiện người sử dụng đất là cụ Nguyễn Thị T3.

+ Theo sổ giao đất và cấp GCNQSDĐ thể hiện cụ T3 còn có thửa đất nông nghiệp là thửa đất số 223/4, tờ bản đồ số 2B, diện tích 428m^2 ở xứ đồng Đội Giống.

Theo quy hoạch, thửa đất số 262 có 2,4m^2 nằm trong chỉ giới quy hoạch giao thông. Thửa đất tranh chấp có nguồn gốc sử dụng là đất trồng rau. Do vậy, theo quy định của luật đất đai hiện nay thì sẽ xem xét là đất trồng cây lâu năm. Sổ sách địa phương, tài liệu về quyền sử dụng đất thể hiện phần diện tích đất tranh

chấp ghi tên cụ T3 còn thực tế thuộc quyền quản lý của ai đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định. Phần ranh giới phía Nam thửa đất trên cơ sở chồng ghép bản đồ năm 1991 được xác định là cạnh B1-B2 nên phần diện tích đất của cụ T3 là 331,9m^2, phần còn lại thuộc quyền quản lý của UBND xã.

- *Kết quả xác minh tại TDP T thể hiện:* Về người thừa kế thống nhất như các đương sự đã trình bày. Phần diện tích đất hiện đang có tranh chấp có nguồn gốc ban đầu của cụ B1 và cụ T3. Sau khi cụ B1 mất, cụ T3 sinh sống cùng bà T1 trên thửa đất và cho vợ chồng bà T1 một phần đất. Sau này, bà T1 đã chuyển nhượng là phần ông H1 đang quản lý, sử dụng; phần còn lại là phần hiện các bên có tranh chấp. Ngoài ra, cụ T3 còn diện tích đất nông nghiệp ngoài đồng. Địa phương được biết, cụ T3 có lập di chúc để lại di sản cho ông T. Thời điểm lập di chúc, cụ T3 vẫn khỏe mạnh, minh mẫn. Cụ Tại ở một mình, sau này gần mất thì ông T về trông nom, chăm sóc. Sau khi cụ T3 mất, ông T qua lại trông coi thửa đất. Việc cụ T3 có biết chữ hay không địa phương không nắm được.

- *Ông Nguyễn Xuân B2 trình bày:* Năm 2010, ông làm cán bộ tư pháp UBND xã G (cũ). Cụ Tại là mẹ Việt Nam anh hùng. Ngày 08/3/2010, cụ T3 đã đến UBND xã đề nghị ông lập giúp cụ bản di chúc. Thời điểm lập di chúc, cụ T3 hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn, không có biểu hiện bị ai ép buộc và tự nguyện trình bày nội dung di chúc theo mong muốn. Cụ nói cụ có thửa đất ở và các công trình cây cối tại TDP T, phường T và cụ còn có thửa đất nông nghiệp ngoài đồng ngoài ra không còn thửa đất ở nào khác. Do cụ không viết được nên nhờ ông viết giúp cụ bản di chúc với nội dung thể hiện nguyện vọng của cụ là để lại thửa đất này cho ông T. Tòa án cho ông xem bản di chúc, ông xác định đúng là bản di chúc ông đã viết giúp cụ T3. Việc ghi thông tin thửa đất thành thửa 272, tờ bản đồ 04 có thể do nhầm lẫn vì bản thân cụ không còn thửa đất ở nào khác ngoài thửa cụ đang ở. Sau khi viết xong, ông có đọc lại nội dung di chúc đã viết cho cụ T3 xác nhận lại và chuyển cho ông Lê Thanh P là chủ tịch UBND xã G (cũ) thời điểm đó. Ông P hỏi lại cụ T3 xác nhận lại ý chí, tâm nguyện muốn để lại phần tài sản là đất ở cho ông T sau khi cụ mất; sau đó xác nhận di chúc đúng ý chí của cụ T3. Cụ đã điểm chỉ vào bản di chúc, ông P thay mặt UBND xã chứng thực bản di chúc. Ông là người làm chứng tiếp nhận ý chí của cụ T3 và viết giúp cụ T3 di chúc nhưng do sơ suất nên không ký vào mục người làm chứng. Ông không có quan hệ, không có mâu thuẫn gì đối với toàn bộ người thân trong gia đình cụ T3.

- *Ông Lê Thanh P trình bày:* Ngày 08/3/2010, cụ T3 đến UBND xã G đề nghị lập giúp cụ di chúc để cụ định đoạt phần tài sản của cụ. Sau khi trao đổi, cụ T3 nói có thửa đất và các công trình cây cối tại TDP T, phường T và thửa đất nông nghiệp ngoài đồng, ngoài ra không còn thửa đất ở nào khác. Cụ có nguyện vọng để lại thửa đất ở này cho ông T là con của liệt sĩ Vũ Văn S. Cán bộ tư pháp là ông Nguyễn Xuân B2 tiếp nhận ý chí của cụ, viết giúp cụ bản di chúc theo mẫu có sẵn,

đúng là bản di chúc Tòa án cho ông xem. Việc ghi thông tin thửa đất là thửa 272, tờ bản đồ 04 có thể là do nhầm lẫn vì bản thân cụ không còn thửa đất ở nào khác ngoài thửa đất đang cụ đang ở. Ông thấy cụ Tại lúc này hoàn toàn minh mẫn, tỉnh táo, không có biểu hiện bị ai đe dọa, cưỡng bức. Ông có hỏi lại cụ lần nữa thì tâm nguyện của cụ vẫn mong muốn để lại phần tài sản trên cho cháu nội là ông T. Sau khi xác nhận di chúc thể hiện đúng ý chí của cụ, ông đã yêu cầu cụ điểm chỉ ngón tay vào di chúc. Thay mặt UBND xã, ông đã chứng thực bản di chúc của cụ. Ông xác nhận chữ ký phần chứng thực là của ông và dấu là của ủy ban xã G. Ông B2 là người làm chứng, tiếp nhận ý chí và viết di chúc giúp cụ. Tuy nhiên, do sơ suất nên ông cũng không bảo ông B2 ký vào phần người làm chứng trong di chúc. Ông xác định việc lập di chúc và chứng thực di chúc được thực hiện theo đúng quy định.

- *Kết quả thẩm định, định giá tài sản thể hiện:* Thửa đất cụ Tại là đất ao, đất ruộng ông H1 sử dụng có tổng diện tích 764,9m^2 không phân định ranh giới trên thực tế. Thửa đất nông nghiệp của cụ T3 có diện tích 428m^2. Giá đất đất ở: 10.000.000đ/m^2, giá đất TCLN: 5.300.000đ/m^2, giá đất nông nghiệp 480.000đ/m^2, công san lấp là 180.000đ/m^3. Các công trình trên đất có giá trị còn lại là: 01 nhà mái bằng 65.276.000đ, sân trạt 60.000đ, bể nước 1.717.000đ, cổng sắt 342.000đ, 02 trụ cổng 130.000đ, bếp hỏng 0 đồng, nhà vệ sinh 1.536.000đ, nhà tắm 2.543.000đ, tường ngăn sân và vườn 459.000đ.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2025/DS-ST ngày 20/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đã quyết định:* Căn cứ Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 658 BLDS năm 2005; Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157; Điều 164, Điều 165; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 35 Luật sửa đổi một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 168, Điều 170 Luật đất đai 2013; Điều 236 Luật đất đai năm 2024; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T về việc buộc ông Vũ Văn H1 phải trả lại diện tích 99,7m^2 đất TCLN. Không chấp yêu cầu của ông T về việc buộc ông Vũ Văn H1 phải trả lại phần diện tích còn lại là 13,3m^2.

Buộc ông Vũ Văn H1 phải di rời các tài sản, thu dọn hoa màu trên đất trả lại ông Vũ Văn T phần diện tích 99,7m^2 đất TCLN được giới hạn bởi các điểm: B1B2A20A32C5C4C3C2C1-B1 thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ 23, địa chỉ TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về

việc ông Vũ Văn T có trách nhiệm trả ông Vũ Văn H1, bà Vũ Thị C 20.000.000đ tiền ông H1, bà C đã san lấp đất.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Vũ Văn T về việc đề nghị công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị T3 là hợp pháp và công nhận ông được quyền quản lý sử dụng phần diện tích theo di chúc.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị T1 về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp.

- Hàng thừa kế: Xác định người thừa kế của cụ Nguyễn Thị T3 gồm 03 người là: ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T3 gồm:

+ Quyền sử dụng ½ thửa đất số 262, tờ bản đồ 23, địa chỉ TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng có diện tích 165,95m^2 có giá trị là 879.535.000đ các tài sản gắn liền với đất có giá trị 72.054.000đ, tổng giá trị di sản của cụ T3 là 951.589.000đ.

+ Quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 223/4, tờ bản đồ 2B ở xứ đồng Đội Giống, địa chỉ tại TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng có diện tích 428m^2 có giá trị 205.440.000đ.

- Chia di sản:

+ Xác nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị T3 lập ngày 08/3/2010 hợp pháp một phần. Công nhận ông Vũ Văn T được quyền quản lý sử dụng phần diện tích đối với phần di chúc hợp pháp và phần di sản của cụ B1 đã hết thời hiệu. Ông Vũ Văn T được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 262, tờ bản đồ 23 đo đạc năm 2008 với diện tích là 331,9m^2 đất TCLN (trong đó có có 2,4m^2 nằm trong quy hoạch giao thông) được giới hạn bởi các điểm A1A35A34A33A32A20B2B1C1A27A28A29A30A31-A1 có giá trị 1.759.070.000đ và sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với đất trị giá 72.054.000đ, tổng là 1.831.124.000đ. Đối với phần diện tích 2,4m^2 nằm trong quy hoạch giao thông ông T phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Ông Vũ Văn T có trách nhiệm giữ gia phả dòng họ, thờ cúng ông bà tổ tiên, lưu giữ những giấy tờ do nhà nước và địa phương trao tặng theo tâm nguyện của cụ Nguyễn Thị T3.

+ Xác định ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị T1 mỗi người được chia 142,66m^2 di sản thừa kế là đất nông nghiệp có giá trị 68.480.000đ. Giao cho ông T được quyền quản lý sử dụng thửa đất nông nghiệp số 223/4, tờ bản đồ 2B, địa chỉ TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng (thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1A2A3A4-A1 có diện tích 428m^2 cho đến khi Nhà nước có chính sách mới về đất nông nghiệp. Ông T có trách nhiệm trả bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị T1 mỗi người

68.480.000đ phần giá trị di sản đất nông nghiệp được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Vũ Văn N, bà Vũ Thị B về việc có trách nhiệm di rời các cây trồng trên đất khi người sử dụng đất có yêu cầu.

Ông T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn - bà Vũ Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa hoặc huỷ bản án sơ thẩm do bản án chưa xem xét toàn diện đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, chưa thu thập đầy đủ tài liệu.

** Tại phiên toà phúc thẩm:*

- Bị đơn là bà Vũ Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ di sản của cụ T3, cụ B1 để lại cho các đồng thừa kế của các cụ là ông T, bà M, bà T1, mỗi người được chia 01 kỷ phần bằng nhau, tương đương với 110,63m^2 đất/1 kỷ phần thừa kế.

Quá trình tranh tụng tại phiên toà: Bị đơn là bà Vũ Thị T1 đề nghị rút yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 223/4, tờ bản đồ số 2B ở xứ đồng Đội Giống, địa chỉ tại: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng có diện tích 428m^2 . Bà M đồng ý với việc bà T1 rút yêu cầu chia thừa kế thửa đất nông nghiệp.

Bị đơn là bà Vũ Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị M, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hai bà thống nhất: Các thừa kế của cụ B1, cụ T3 hoà giải để thống nhất giữ gìn đoàn kết gia đình, giao cho ông T là cháu đích tôn đại diện cho các thừa kế quản lý, sử dụng thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng là di sản thừa kế của các cụ để làm nơi thờ cúng.

- Nguyên đơn là ông Vũ Văn T, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Thanh thống N1 trình bày: Sinh thời, cụ T3 đã có di chúc giao lại thửa đất cho ông T quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng, nay ông T vẫn đồng ý giữ nguyên và tôn trọng ý nguyện đó của cụ T3. Do ông là cháu trai duy nhất và là cháu đích tôn nên đây còn là trách nhiệm của ông đối với gia đình, ông đồng ý là người đại diện cho bà T1, bà M tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng để làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ, bà M, bà T1 và các con

cháu có quyền đi về hương khói. Đối với phần đất nông nghiệp tại thửa đất nông nghiệp số 223/4, tờ bản đồ số 2B ở xứ đồng Đội Giống, địa chỉ tại: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng có diện tích 428m^2, ông cũng đồng ý với việc rút yêu cầu chia thửa đất nông nghiệp của bà T1 để sau này các anh chị em tự giải quyết với nhau.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm như sau:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng các quy định trong quá trình tiến hành tố tụng; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300, khoản 3 Điều 289, Điều 299, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đối với việc chia thừa kế tài sản theo hướng công nhận sự thoả thuận giữa ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M: Giao cho ông Vũ Văn T đại diện cho các thừa kế là bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng để làm nơi thờ cúng. Chấp nhận sự tự nguyện rút yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị T1 đối với thửa đất nông nghiệp, huỷ một phần bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị T1 đối với thửa đất nông nghiệp số 223/4, tờ bản đồ số 2B ở xứ đồng Đội Giống, địa chỉ tại: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng; đề nghị giải quyết về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Đây là vụ án dân sự về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu chia thừa kế tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Vụ án có kháng cáo hợp lệ của bị đơn – bà Vũ Thị T1 và người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Vũ Thị M về việc chia thừa kế tài sản nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết theo trình tự phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo; các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật được thi hành.

[2] Về việc rút một phần yêu cầu kháng cáo và yêu cầu chia thừa kế: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị T1 xin rút một phần yêu cầu kháng cáo và một phần yêu cầu khởi kiện về việc: Chia thừa kế đối với thửa đất nông nghiệp số 223/4, tờ bản đồ số 2B ở xứ đồng Đội Giống, địa chỉ tại: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng của bà Vũ Thị T1. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu kháng cáo và một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1 như trên là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận và căn cứ khoản 3 Điều 289, Điều 299 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Huỷ một phần bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng và đình chỉ việc giải quyết, xét xử về việc chia thừa kế đối với thửa đất nông nghiệp số 223/4, tờ bản đồ số 2B ở xứ đồng Đội Giống, địa chỉ tại: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng là phù hợp với quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với thửa đất nông nghiệp số 223/4 nêu trên theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nếu không tự thoả thuận giải quyết được với nhau.

- Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn là ông Vũ Văn T, bị đơn là bà Vũ Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị M là những người thừa kế hợp pháp của cụ Vũ Huy B1 và cụ Nguyễn Thị T3 thống nhất thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án về việc chia thừa kế.

Xét thấy, sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm và công nhận sự thoả thuận của ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M như sau:

[3.1] Về di sản thừa kế: Ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M thống nhất xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Huy B1 và cụ Nguyễn Thị T3 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng có diện tích hiện trạng theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng là 331,9m^2 đất TCLN (trong đó có có 2,4m^2 nằm trong quy hoạch giao thông), như vậy, di sản thừa kế của hai cụ B1 và cụ T3 gồm có 329,5m^2 đất TCLN và tài sản trên đất có giá trị theo kết luận định giá là loại đất 5% có giá trị là

480.000đ/m^2. Như vậy, trị giá khối di sản thừa kế của hai cụ B1 và cụ T3 là: 329,5m^2 x 480.000đ/m^2 = 158.160.000 đồng cộng với các tài sản gắn liền với đất có giá trị 72.054.000 đồng, tổng trị giá khối di sản thừa kế là 230.214.000 đồng.

[3.2] Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau: Giao cho ông Vũ Văn T là người đại diện cho các thừa kế của cụ Vũ Huy B1 và cụ Nguyễn Thị T3 gồm có ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M được quyền quản lý, sử dụng đất và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng, diện tích hiện trạng là 331,9m^2 đất TCLN (trong đó có có 2,4m^2 nằm trong quy hoạch giao thông); được giới hạn bởi các điểm mốc giới: A1, A35, A34, A33, A32, A20, B2, B1, C1, A27, A28, A29, A30, A31, A1 để làm nơi thờ cúng.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300, khoản 3 Điều 289, Điều 299 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo hướng công nhận sự thoả thuận giữa ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M như trên.

[5] Về án phí dân sự:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự thoả thuận với nhau về việc chia thừa kế nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại, cụ thể:

Khối di sản thừa kế của hai cụ B1 và cụ T3 là thửa đất có diện tích 331,9m^2 - 2,4m^2 đất nằm trong quy hoạch giao thông, còn lại 329,5m^2 đất TCLN có tổng trị giá là 230.214.000 đồng. Ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M, mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với mỗi người được hưởng 1/3 giá trị di sản thừa kế là: 76.738.000 đồng.

Do vậy án phí mỗi người phải chịu là 3.836.900 đồng. Tuy nhiên, do ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Vũ Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.836.900 đồng.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. H4 lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp cho bà Vũ Thị M.

[6] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300, khoản 3 Điều 289, Điều 299 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Xử:

1. Huỷ một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng và đình chỉ giải quyết, xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T1 về việc chia tài sản thừa kế đối với thửa đất nông nghiệp số 223/4, tờ bản đồ số 2B ở xứ đồng Đội Giống, địa chỉ tại: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng.

Hậu quả của việc đình chỉ: Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với thửa đất nông nghiệp số 223/4, tờ bản đồ số 2B ở xứ đồng Đội Giống, địa chỉ tại: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự (nếu có tranh chấp).

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng: Công nhận sự thoả thuận của ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M như sau:

Giao cho ông Vũ Văn T là người đại diện cho các thừa kế của cụ Vũ Huy B1 và cụ Nguyễn Thị T3 gồm có ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M được quyền quản lý, sử dụng đất và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố Hải Phòng, diện tích 331,9m^2 đất TCLN (trong đó, có có 2,4m^2 nằm trong quy hoạch giao thông, được tạm giao sử dụng cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), được giới hạn bởi các điểm: A1, A35, A34, A33, A32, A20, B2, B1, C1, A27, A28, A29, A30, A31, A1 để làm nơi thờ cúng *(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)*.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

3. Về án phí dân sự:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T1;

- Bà Vũ Thị M phải chịu 3.836.900 (ba triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Vũ Thị M được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí

dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002932 ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án thành phố Hải Phòng.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7[a] và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Vân Thúy